

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ
TẦNG VINACONEX**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 05 - 06 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 07 - 08 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 28 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính -
Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2010*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính -
Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2010*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

Danh sách cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (triệu/đồng) |
|-----|--|---|------------|------------------------------|
| 1 | Tổng Công ty Cổ phần XNK - Xây dựng Việt Nam | Tòa nhà VINACONEX, khu đô thị mới Trung Hoà- Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội | | (*) |
| 2 | Nguyễn Văn Hùng | số 76, ngõ 105 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội | 13.200 | 132,0 |
| 3 | Lê Gia Hạnh | Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội. | 60 | 0,6 |

(*): Đã chuyển nhượng hết cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Trí Dũng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Ủy Viên |
| Ông Triệu Hồng Tuyển | Ủy Viên |
| Ông Phan Tiến Sơn | Ủy Viên |
| Bà Lương Thị Nhung | Ủy Viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Triệu Hồng Tuyển | Giám đốc |
| Ông Trịnh Việt Văn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Thái | Phó Giám đốc |
| Ông Phan Tiến Sơn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Nguyên | Phó Giám đốc |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX



Triệu Hồng Tuyền

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011



Số *105* - 11/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày *28* tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 28 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex .

Cơ sở đưa ra ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệp cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho năm tài chính 2010:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



Báo cáo kiểm toán được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex giữ mười (10) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 227.753.827.507 | 165.911.415.124 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.817.115.876 | 6.709.379.661 |
| 1 Tiền | 111 | V.1 | 4.817.115.876 | 6.709.379.661 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1 Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 72.489.469.078 | 69.112.899.225 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | VIII.2.1 | 47.402.189.800 | 57.911.257.427 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | VIII.2.2 | 12.215.069.252 | 11.249.218.854 |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | V.2. | 12.922.661.923 | 2.874.841 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (50.451.897) | (50.451.897) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 141.795.260.587 | 86.708.873.576 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.3. | 141.795.260.587 | 86.708.873.576 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.651.981.966 | 3.380.262.662 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.147.241.915 | - |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VIII.2.3 | 3.504.740.051 | 3.380.262.662 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 50.218.561.505 | 23.038.112.401 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 42.075.650.038 | 21.692.902.202 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6. | 30.410.929.848 | 21.692.902.202 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.506.108.067 | 49.182.436.081 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.095.178.219) | (27.489.533.879) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.4. | 11.664.720.190 | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.151.500.000 | 633.935.042 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | VIII.2.6 | 6.750.000.000 | - |
| 3 Đầu tư dài hạn khác | 258 | VIII.2.7 | 576.500.000 | 676.500.000 |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (175.000.000) | (42.564.958) |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 991.411.467 | 711.275.157 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5. | 991.411.467 | 711.275.157 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 277.972.389.012 | 188.949.527.525 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|--------------|--------------------------|------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 230.436.497.735 | 162.308.764.588 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 220.340.530.300 - | 156.912.232.852 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.7. | 66.555.554.091 | 29.906.913.719 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | VIII.2.4 | 69.324.817.068 | 55.615.349.558 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | VIII.2.5 | 61.150.034.366 | 63.079.541.124 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.8. | 662.573.182 | 368.070.362 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 1.655.360.911 | 1.883.082.775 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | V.9. | 10.439.824.765 | 5.394.315.735 |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.10. | 9.854.970.567 | 450.351.508 |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 697.395.350 | 214.608.071 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 10.095.967.435 - | 5.396.531.736 |
| 4 Vay và nợ dài hạn | 334 | V.11. | 9.886.590.556 | 5.187.154.857 |
| 5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 209.376.879 | 209.376.879 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 47.535.891.277 | 26.640.762.937 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12. | 47.535.891.277 - | 26.640.762.937 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.405.920.000 | 1.405.920.000 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 53.919.205 | 53.919.205 |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 6.474.720 | - |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.172.666.949 | 1.616.236.638 |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 507.469.505 | 451.826.474 |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3.389.440.898 | 3.112.860.620 |
| 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 277.972.389.012 | 188.949.527.525 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Minh Nga

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.13. | 153.356.760.370 | 112.327.630.690 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.14. | 153.356.760.370 | 112.327.630.690 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.15. | 151.710.654.119 | 103.622.209.681 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.646.106.251 | 8.705.421.009 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.16. | 10.866.703.845 | 502.283.834 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.17. | 6.645.432.345 | 3.157.207.419 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.581.741.752 | 2.823.392.591 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VIII.2.7 | 419.616.438 | - |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VIII.2.9 | 8.466.739.886 | 5.678.081.064 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | (3.018.978.573) | 372.416.360 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VIII.2.10 | 7.554.820.156 | 3.445.172.468 |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 16.587.053 | 42.923.325 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7.538.233.103 | 3.402.249.143 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.519.254.530 | 3.774.665.503 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.18. | 1.129.813.632 | 564.352.813 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.389.440.898 | 3.210.312.690 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.091 | 1.605 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Thị Minh Nga

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyển

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 4.519.254.530 | 3.774.665.503 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2 | | 3.198.422.990 | 2.355.276.442 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 132.435.042 | (52.429.562) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | 6.474.720 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (17.890.903.621) | (3.231.269.184) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 5.581.741.752 | 2.823.392.591 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | (4.452.574.587) | 5.669.635.790 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (8.648.289.157) | (13.320.707.783) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (55.086.387.011) | (37.664.982.863) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 25.957.798.985 | 42.093.710.081 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (280.136.310) | (410.395.336) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (5.581.741.752) | (2.823.392.591) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (790.742.820) | (537.392.921) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 8.707.863.231 | 33.746.538 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (3.927.557.064) | (883.279.047) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (44.101.766.485) | (7.843.058.132) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | | (29.401.317.125) | (4.643.660.153) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH | 22 | | 819.090.909 | 2.835.064.938 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 100.000.000 | 415.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.578.203.845 | 266.083.834 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (17.904.022.371) | (1.127.511.381) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 20.000.000.000 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 144.510.094.615 | 98.359.031.235 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (103.162.018.544) | (91.007.690.709) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.234.551.000) | (1.266.131.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 60.113.525.071 | 6.085.209.526 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (1.892.263.785) | (2.885.359.987) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 6.709.379.661 | 9.594.739.648 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1 | 4.817.115.876 | 6.709.379.661 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Thị Minh Nga

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng (Bốn mươi tỉ đồng)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thu
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|--|---------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 08 - 12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| Tài sản cố định khác | 05 - 10 |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản cho vay, uỷ thác đầu tư có thời hạn dưới 01 năm. Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư mua cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán bê tông, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư mỏ đá Gò Chóit được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dờ dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dờ dang cuối kỳ}$$

Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang cuối kỳ được xác định dựa vào Báo cáo kiểm kê chi phí dờ dang cuối kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Tiền mặt</i> | 5.325.942 | 48.982.277 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | 4.811.789.934 | 6.660.397.384 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây | 4.347.444.810 | 6.643.514.940 |
| Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long | 30.779 | 789.844 |
| Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Bình | 15.102.000 | 15.102.000 |
| Ngân hàng Vietcombank Hoàn Kiếm | - | 990.600 |
| Ngân hàng CP Thương mại Quân đội Thái Thịnh | 449.212.345 | - |
| Tổng cộng | 4.817.115.876 | 6.709.379.661 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| <i>Phải thu khác</i> | 12.917.237.742 | 2.874.841 |
| Công ty Cổ phần ĐTXD và Kỹ thuật Vinaconex | 12.875.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 42.237.742 | 2.874.841 |
| <i>Dư Nợ TK 338</i> | 5.424.181 | - |
| Bảo hiểm xã hội nộp trước | 5.424.181 | - |
| Tổng cộng | 12.922.661.923 | 2.874.841 |
| 3. Hàng tồn kho | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| <i>Nguyên liệu, vật liệu</i> | 2.557.983.810 | 1.206.846.875 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i> | <i>139.237.276.777</i> | <i>85.185.632.201</i> |
| Công trình Đường A Hoà Lạc | 2.265.223.366 | 2.138.514.275 |
| Công trình Nhà Internet | 263.949.034 | 263.949.034 |
| Công trình Đường Láng | 63.335.806.703 | 13.943.712.634 |
| Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 01+16 | - | 578.843.442 |
| Công trình Đường láng Hoà Lạc-Gói 07 | - | 5.167.344.015 |
| Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 04 | - | 3.250.380.144 |
| Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 06 | - | 13.935.472.680 |
| Công trình Rải thảm Láng Hoà Lạc gói 3 | - | 1.423.187.008 |
| Công trình Hàm chui đường sắt | 1.641.024.855 | 1.641.024.855 |
| Công trình Khu nhà ở Kim Chung | - | 157.316.636 |
| Công trình Bảo tàng Hà Nội | - | 50.203.738 |
| Công trình Cái Giá Cát Bà | 9.237.890.504 | 2.447.809.497 |
| Công trình Quốc lộ 3 Hà nội Thái nguyên | 363.542.308 | 23.672.057 |
| Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình | 37.851.018.333 | 9.014.550.778 |
| Công trình Hạng mục cấp thoát nước- Bắc Phú Cát | - | 5.651.007.897 |
| Công trình Trường Mẫu giáo Sao Sáng | 60.257.620 | 60.257.620 |
| Công trình Quốc lộ 38B | 7.368.476.783 | 5.477.818.109 |
| Công trình Quốc lộ 21-1 | 6.802.707.313 | 2.980.233.797 |
| Công trình Hồ chứa nước Cửa Đạt | 1.264.746.879 | 1.264.746.879 |
| Công trình Kênh dẫn nước Sông Đà | - | 2.859.943.657 |
| Công trình Mò cát 25A Cửa Đạt | 2.568.567.252 | 2.770.803.208 |
| Công trình Tuyến ống Sông Đà | - | 2.935.009.594 |
| Công trình Kênh Dốc Cây Cửa Đạt | 3.437.013.870 | 5.275.047.985 |
| Công trình Khu công nghiệp -Khu Công nghệ cao Hoà Lạc | 1.301.039.715 | 1.874.782.662 |
| Công trình đường Hà Nội Lào Cai | 154.877.822 | - |
| Công trình bệnh viện đa khoa Thái Nguyên | 1.025.957.223 | - |
| Công trình nhà máy bê tông Đà Nẵng | 295.177.197 | - |
| <i>Thành phẩm</i> | - | <i>316.394.500</i> |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 141.795.260.587 | 86.708.873.576 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Dự án Gò Chói 2 | 10.628.874.630 | - |
| Sửa chữa lớn văn phòng 7 | 1.035.845.560 | - |
| Tổng cộng | 11.664.720.190 | - |
| 5. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex | 150.000.000 | 180.000.000 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 332.605.502 | 73.267.462 |
| Chi phí sửa chữa | 351.101.047 | 458.007.695 |
| Tiền thuê đất chờ phân bổ | 157.704.918 | - |
| Tổng cộng | 991.411.467 | 711.275.157 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 20.176.716.509 | 23.455.527.328 | 5.465.184.881 | 85.007.363 | 49.182.436.081 |
| Mua trong năm | 302.336.810 | 17.921.700.903 | 522.132.055 | 26.272.727 | 18.772.442.495 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (10.211.234.291) | (486.192.512) | - | - | (10.697.426.803) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.205.816.480) | (545.527.226) | - | (1.751.343.706) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2010 | 10.267.819.028 | 39.685.219.239 | 5.441.789.710 | 111.280.090 | 55.506.108.067 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 4.631.994.355 | 19.280.510.932 | 3.519.292.912 | 57.735.680 | 27.489.533.879 |
| Khấu hao trong năm | 1.199.986.421 | 1.556.913.686 | 436.368.543 | 5.154.340 | 3.198.422.990 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (3.743.019.438) | (98.415.506) | - | - | (3.841.434.944) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.205.816.480) | (545.527.226) | - | (1.751.343.706) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 2.088.961.338 | 19.533.192.632 | 3.410.134.229 | 62.890.020 | 25.095.178.219 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 15.544.722.154 | 4.175.016.396 | 1.945.891.969 | 27.271.683 | 21.692.902.202 |
| Tại ngày 30/06/2010 | 8.178.857.690 | 20.152.026.607 | 2.031.655.481 | 48.390.070 | 30.410.929.848 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.248.459.100VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.974.592.037 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

| 7. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------|--------------------|
| | VND | VND | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>66.555.554.091</i> | <i>29.906.913.719</i> | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây | 39.867.644.037 | 29.906.913.719 | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel | 14.687.910.054 | - | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex | 12.000.000.000 | - | | |
| Tổng cộng | 66.555.554.091 | 29.906.913.719 | | |
| 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | Đơn vị tính: VND | | |
| | 01/01/2010 | Số phải nộp | | |
| | | Số đã nộp | | |
| | | 31/12/2010 | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 44.467.310 | 16.408.270.845 | 16.452.738.155 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 271.622.900 | 1.129.813.632 | 790.742.820 | 610.693.712 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.335.852 | 122.781.052 | 92.237.434 | 51.879.470 |
| Thuế tài nguyên | 14.509.900 | 51.274.450 | 65.784.350 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 49.837.000 | 49.837.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 16.134.400 | 37.930.400 | 54.064.800 | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 368.070.362 | | | 662.573.182 |
| 9. Chi phí phải trả | 31/12/2010 | 01/01/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| Trích trước chi phí hoạt động xây lắp | 10.439.824.765 | 5.394.315.735 | | |
| Tổng cộng | 10.439.824.765 | 5.394.315.735 | | |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| <i>Kinh phí công đoàn</i> | <i>207.331.525</i> | <i>279.209.602</i> | | |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>9.647.639.042</i> | <i>171.141.906</i> | | |
| Cổ tức phải trả | 827.620.002 | 62.171.002 | | |
| Chi phí in phải trả | 19.465.999 | 19.623.003 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex góp vốn đầu tư mô đá | 8.400.000.000 | - | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 400.553.041 | 89.347.901 | | |
| Tổng cộng | 9.854.970.567 | 450.351.508 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

| 11. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>9.886.590.556</i> | <i>5.187.154.857</i> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây | 4.127.154.857 | 5.187.154.857 |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội CN Thái Thịnh | 5.759.435.699 | - |
| Tổng cộng | 9.886.590.556 | 5.187.154.857 |

12. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2009 | 20.000.000.000 | 1.405.920.000 | 2.657.712.850 | 24.063.632.850 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 3.210.312.690 | 3.210.312.690 |
| Phân phối lợi nhuận 2008 | - | - | (2.657.712.850) | (2.657.712.850) |
| Giảm khác | - | - | (97.452.070) | (97.452.070) |
| Số dư tại ngày 31/12/2009 | 20.000.000.000 | 1.405.920.000 | 3.112.860.620 | 24.518.780.620 |
| Tăng vốn trong kỳ | 20.000.000.000 | - | - | 20.000.000.000 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 3.389.440.898 | 3.389.440.898 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận 2009 | - | - | (3.112.860.620) | (3.112.860.620) |
| Số dư tại ngày 31/12/2010 | 40.000.000.000 | 1.405.920.000 | 3.389.440.898 | 44.795.360.898 |

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C) | 20.400.000.000 | 10.200.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 19.600.000.000 | 9.800.000.000 |
| Cộng | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>40.000.000.000</i> | <i>20.000.000.000</i> |
| Vốn góp đầu kỳ | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 20.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.241.660.958</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

d) Cổ tức

| | | |
|--|-----|-----|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 10% | 13% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 10% | 13% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2010</u> | <u>01/01/2010</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

f) Các quỹ của công ty

| Chỉ tiêu | 01/01/2010 | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | | | | 31/12/2010 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.616.236.638 | 556.430.310 | - | 2.172.666.948 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 451.826.474 | 55.643.031 | - | 507.469.505 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở | 53.919.205 | - | - | 53.919.205 |
| Tổng cộng | <u><u>2.121.982.317</u></u> | <u><u>612.073.341</u></u> | - | <u><u>2.734.055.658</u></u> |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 17,88% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 1,79% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 137.046.814.537 | 100.346.512.870 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 758.202.619 | 1.515.580.998 |
| Doanh thu bán vật liệu | 12.347.197.760 | 9.614.536.660 |
| Doanh thu khác | 3.204.545.454 | 851.000.162 |
| Tổng cộng | 153.356.760.370 | 112.327.630.690 |
| 14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 137.046.814.537 | 100.346.512.870 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 758.202.619 | 1.515.580.998 |
| Doanh thu thuần bán vật liệu | 12.347.197.760 | 9.614.536.660 |
| Doanh thu khác | 3.204.545.454 | 851.000.162 |
| Tổng cộng | 153.356.760.370 | 112.327.630.690 |
| 15. Giá vốn hàng bán | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 136.431.257.475 | 93.776.764.495 |
| Giá vốn dịch vụ | 758.202.619 | 1.515.580.998 |
| Giá vốn bán vật liệu | 11.747.772.025 | 7.927.315.209 |
| Giá vốn khác | 2.773.422.000 | 402.548.979 |
| Tổng cộng | 151.710.654.119 | 103.622.209.681 |
| 16. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| Lãi tiền gửi | 453.203.845 | 106.099.834 |
| Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm | 288.500.000 | 236.200.000 |
| Cổ tức nhận được | - | 159.984.000 |
| Nhượng vốn công ty Vina34 | 10.125.000.000 | - |
| Tổng cộng | 10.866.703.845 | 502.283.834 |
| 17. Chi phí tài chính | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| Lãi tiền vay | 5.581.741.752 | 2.823.392.591 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 795.186.060 | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 132.435.042 | 99.300.958 |
| Chi phí tài chính khác | 136.069.491 | 234.513.870 |
| Tổng cộng | 6.645.432.345 | 3.157.207.419 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 171.778.284.371 | 116.275.086.992 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 167.259.029.841 | 112.500.421.489 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.519.254.530 | 3.614.681.503 |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.129.813.632 | 903.670.376 |
| Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm CPH | - | 97.452.070 |
| Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm theo TT03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 | - | 241.865.492 |
| Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 1.129.813.632 | 564.352.814 |
| 19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 88.942.822.058 | 51.418.913.287 |
| Chi phí nhân công | 20.262.663.236 | 15.042.358.795 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.198.422.990 | 2.355.276.442 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.482.647.856 | 26.359.115.842 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.371.040.542 | 5.007.695.669 |
| Tổng cộng | 148.257.596.682 | 100.183.360.035 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.389.440.898 | 3.210.312.690 |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.389.440.898 | 3.210.312.690 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.105.556 | 2.000.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.091 | 1.605 |
| VIII. Những thông tin khác | | |
| 1. Thông tin về các bên liên quan | | |
| 1.1 <i>Giao dịch với các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ với Công</i> | Năm 2010 VND |
| <i>Doanh thu</i> | | Năm 2009 VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C) | Công ty mẹ | 63.687.265.857 34.112.420.985 |
| 1.2 <i>Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ</i> | | Năm 2010 VND |
| Thu nhập Ban giám đốc công ty | | 1.254.309.990 727.965.238 |
| Tổng cộng | | 1.254.309.990 727.965.238 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

| 1.3 Số dư với các bên liên quan | Quan hệ với Công ty | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C) | Công ty mẹ | 18.697.455.426 | 9.777.603.939 |
| Các khoản phải trả | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C) | Công ty mẹ | 92.017.454 | - |
| 2. Những thông tin khác | | | |
| 2.1 Phải thu khách hàng | | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hoà Lạc | | - | 6.170.915.030 |
| Ban quản lý Công nghệ Thông tin Hà Nội | | 2.400.352.000 | 2.400.352.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex | | 18.697.455.426 | 9.777.603.939 |
| Ban điều hành Dự án xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt | | 881.532.789 | 1.052.563.844 |
| Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc | | 2.377.458.929 | 2.811.415.295 |
| Ban quản lý VINAHUD | | 463.721.000 | 3.783.324.000 |
| Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | | 15.369.775.823 | 12.526.120.065 |
| Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng công trình | | - | 671.268.520 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng- VIMECO | | - | 1.376.810.287 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình | | - | 4.173.616.119 |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Sông Đà | | 288.745.445 | 8.954.405.083 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | | 729.956.866 | 729.956.867 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | | 391.848.494 | 862.044.497 |
| Công ty Điện Miền Bắc 2 (NEDI2) | | 1.025.718.257 | 1.025.718.257 |
| Công ty Vinaconex Alphanam | | 217.152.000 | 217.152.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch | | - | 110.683.866 |
| Công ty Vinaconex 2 | | 174.453.733 | 174.453.733 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex | | 2.065.700.121 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 | | 537.710.760 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt | | 10.352.856 | - |
| Công ty TNHH Vinh Quang | | 489.955.051 | - |
| Công ty Vận tải Phú Thành | | 267.231.422 | - |
| Các đối tượng khác | | 1.013.068.828 | 1.092.854.025 |
| Tổng cộng | | 47.402.189.800 | 57.911.257.427 |
| 2.2 Trả trước cho người bán | | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| Lê Gia Hanh | | - | 190.206.442 |
| Lê Minh Tuấn | | 1.485.229.853 | 92.228.919 |
| Trần Việt Hưng | | 578.952.284 | 2.835.873.339 |
| Công ty TNHH Xuất Khẩu và Nhập khẩu Hoa & Nam | | - | 692.125.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

| | | |
|--|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ Khí công trình | 1.456.520.000 | - |
| Công ty TNHH Thuwong mại và Dịch vụ IDC | - | 5.495.849.617 |
| Công ty TNHH Thương mại Minh Sơn | - | 55.850.822 |
| Công ty Cầu 7 Thăng Long | 24.480.000 | 24.480.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại VIFRICO | - | 255.000.000 |
| Công ty Duy Tân | - | 40.000.000 |
| Đường nội bộ Trung Hòa Nhân Chính | - | 580.467.526 |
| Khu công nghiệp - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc | - | 353.570.010 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long | - | 70.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinadelta | 1.369.336.044 | - |
| Công ty Cổ phần Đương Trang | 128.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vũ Linh | 585.000.000 | - |
| Công ty Lắp máy Lilama 69-1 | 639.603.930 | - |
| DNTN Thiên Thanh | 4.500.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 1.447.947.141 | 563.567.179 |

Tổng cộng

12.215.069.252

11.249.218.854

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

3.504.740.051

3.380.262.662

Lê Gia Hanh

396.011.259

396.011.259

Lê Gia Huân

200.698.966

200.698.966

Lương Văn Diên

-

6.000.000

Phan Văn Chính

52.261.685

52.261.685

Nguyễn Hồng Hải

201.380.556

201.380.556

Phạm Văn Hữu

-

182.766.010

Lê Văn Sỹ

168.356.362

61.293.762

Nguyễn Quang Minh

203.000.000

20.000.000

Phạm Văn Xuyên

363.047.141

-

Phạm Mạnh Hùng

68.990.809

97.709.644

Nguyễn Ngọc Đức

333.140.900

-

Nguyễn Vũ Anh Tiến

501.092.818

1.069.450.511

Nguyễn Đức Thọ

196.641.893

7.782.083

Nguyễn Minh Thái

420.928.309

420.928.309

Phạm Thành Nam

-

28.752.500

Lê Khả Thành

-

173.188.504

Lê Anh Đức

96.652.018

87.452.018

Phan Văn Nam

-

10.000.158

Dương Tiến Dũng

5.720.500

5.720.500

Trịnh Việt Văn

-

71.000.000

Nguyễn Duy Hưng

-

35.567.500

Phan Thanh Tư

33.236.327

71.198.700

Trần Thị Ánh Nguyệt

5.117.500

16.817.500

Lê Văn Hoa

-

5.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Tuấn Minh | - | 49.972.600 |
| Trần Văn Nam | - | 16.787.000 |
| Hà Thanh Nga | 49.653.700 | 68.938.100 |
| Đối tượng khác | 208.809.308 | 23.584.797 |
| Tổng cộng | 3.504.740.051 | 3.380.262.662 |
| 2.4 Phải trả người bán | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Nguyễn Đức Thọ | 1.732.943.197 | 3.400.868.646 |
| Đình Hoàng Diệp | 639.285.706 | 842.147.795 |
| Vũ Trọng Tuệ | 3.461.358.398 | - |
| Công ty TNHH Caltex | 17.216.531.168 | 7.336.061.948 |
| Công ty giao thông 3 Hà Nội | 935.657.610 | 935.657.610 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Tú (Công ty Phương Tú) | 907.332.183 | 602.191.848 |
| HTX Khai thác khoáng sản Vũ Toàn | - | 1.274.753.163 |
| Công ty Công Thành | 613.662.928 | 613.662.928 |
| Công ty TNHH MTV Hồng Anh | 964.240.945 | 1.304.303.713 |
| Công ty Vận tải Thương mại Xuân Dũng | 249.225.508 | 1.349.225.508 |
| Công ty Xuân Hùng | 2.624.044.343 | 825.512.000 |
| Công ty TNHH Bảo sơn | 246.214.342 | 1.054.872.342 |
| Tổ hợp Kinh doanh vận tải Thanh Tuyên | 1.188.324.805 | 2.517.860.100 |
| Công ty Vinaconex 39 | 1.242.452.707 | 5.806.080.177 |
| Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế Tài Phát | 412.917.353 | 1.910.087.700 |
| Công ty CP công nghệ nền móng và Xây dựng | 254.596.000 | 400.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng và vận tải Hoàng Hà | 2.068.964.982 | - |
| Doanh nghiệp Vận tải Sơn Linh | 283.269.660 | 1.083.269.660 |
| Công ty TNHH Hùng Quang | 359.588.083 | 968.976.761 |
| Công ty TNHH thương mại và xây dựng IDC | 223.505 | 629.474.129 |
| Cửa hàng Vật liệu Trần Thị Thanh Hương | 274.230.000 | 925.034.520 |
| Công ty TNHH Vinh Quang | - | 1.539.709.115 |
| Công ty Cổ phần VinaDelta | - | 823.652.998 |
| Công ty TNHH Sao Vàng | 276.062.410 | 756.546.710 |
| Xí nghiệp 296 - Công ty 319 | 445.672.451 | 445.672.451 |
| Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nam Hải | 422.163.106 | 1.572.516.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh | 70.842.400 | 490.842.400 |
| Công ty TNHH Phú Đô | 94.250.000 | 1.794.250.000 |
| Công ty TNHH Thủy Tiến | 54.358.000 | 584.358.000 |
| Công ty Cổ phần Điện Bách Khoa | 221.645.566 | 762.390.314 |
| Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | 6.522.301.200 | - |
| Công ty TNHH Đức Thiên Phúc | 2.230.137.599 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 12 | 1.111.765.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Phú Đạt | 1.225.200.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

| | | | |
|--|---------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Mitsumi | | 2.608.040.340 | - |
| Đối tượng khác | | 18.367.315.573 | 13.065.371.022 |
| Tổng cộng | | 69.324.817.068 | 55.615.349.558 |
| 2.5 Người mua trả tiền trước | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vimenco | | 1.005.465.981 | - |
| Mô Gò Chói | | 311.850.650 | - |
| Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc | | 223.958.765 | 223.958.765 |
| Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc | | 36.281.785.792 | 26.627.741.897 |
| Ban quản lý các Dự án Đầu tư Hòa Lạc | | - | 4.042.191.940 |
| Ban quản lý Dự án quận Hai Bà Trưng | | 170.382.000 | 170.382.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex | | 7.362.164.218 | 12.577.268.237 |
| Ban điều hành Hồ chứa nước Cửa Đạt - Thanh Hoá | | - | 180.123.087 |
| Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | | 2.195.815.000 | 12.584.058.592 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex (ITC) | | - | 6.643.920.440 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 2 | | 12.755.036.500 | - |
| Tỉnh đoàn Thái Nguyên | | 800.000.000 | - |
| Đối tượng khác | | 43.575.460 | 29.896.166 |
| Tổng cộng | | 61.150.034.366 | 63.079.541.124 |
| 2.6 Đầu tư dài vào công ty liên kết, liên doanh | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | | Số lượng | Giá trị |
| | | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng VINA 34 | 675.000 | 6.750.000.000 | - |
| 2.7 Đầu tư dài hạn khác | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | | Số lượng | Giá trị |
| | | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico | 40.060 | 401.500.000 | 50.150 |
| Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình | 17.500 | 175.000.000 | 17.500 |
| 2.8 Chi phí bán hàng | | Năm 2010 | Năm 2009 |
| | | VND | VND |
| Chi phí bảo hành | | 419.616.438 | - |
| Tổng cộng | | 419.616.438 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.098.336.164 | 3.928.979.831 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 481.151.782 | 508.600.987 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 313.149.322 | 108.699.887 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 773.025.685 | 123.450.062 |
| Thuế, phí và lệ phí | 146.397.117 | 49.656.750 |
| Chi phí dự phòng | 30.000.000 | 64.917.480 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.412.352.603 | 689.523.941 |
| Chi phí bằng tiền khác | 212.327.213 | 204.252.126 |
| Tổng cộng | 8.466.739.886 | 5.678.081.064 |

2.10 Thu nhập khác

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu phí xăng dầu | 26.647.500 | 57.152.787 |
| Thu phí chuyển nhượng cổ phần | 17.180.270 | 2.869.200 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | - | 186.648.000 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 819.090.909 | 2.835.064.938 |
| Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn | 6.658.312.712 | - |
| Thu khác | 33.588.765 | 363.437.543 |
| Tổng cộng | 7.554.820.156 | 3.445.172.468 |

2.11 Chi phí khác

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí khác | 16.587.053 | 42.923.325 |
| Tổng cộng | 16.587.053 | 42.923.325 |

2.12 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Thị Minh Nga

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền